Lingard

Thành viên gia đình bằng tiếng Anh

Từ vựng tiếng Anh về các thành viên trong gia đình, từ bố mẹ, con cái đến ông bà, anh chị em họ và họ hàng bên vợ, bên chồng, kèm phát âm, bản dịch và ví dụ.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/family-in-english

Tiếng Anh · Gia đình · 70

	TIẾNG ANH	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**family** [ˈfæməli] I have a big **family**.	**gia đình** Tôi có một **gia đình** đông người.	☐☐☐
2	**parent** [ˈpɛrənt] My **parents** live in Chicago.	**cha mẹ, bố hoặc mẹ** **Bố mẹ** tôi sống ở Chicago.	☐☐☐
3	**mother** [ˈmʌðər] My **mother** is a nurse.	**mẹ** **Mẹ** tôi là y tá.	☐☐☐
4	**father** [ˈfɑðər] My **father** is a doctor.	**cha, bố** **Bố** tôi là bác sĩ.	☐☐☐
5	**mom** [mɑm] My **mom** makes great pancakes.	**mẹ, má** **Mẹ** tôi làm bánh kếp rất ngon.	☐☐☐
6	**dad** [dæd] My **dad** drives me to school.	**bố, ba** **Bố** tôi chở tôi đến trường.	☐☐☐
7	**husband** [ˈhʌzbənd] Her **husband** is a teacher.	**chồng** **Chồng** cô ấy là giáo viên.	☐☐☐
8	**wife** [waɪf] This is my **wife**, Anna.	**vợ** Đây là **vợ** tôi, Anna.	☐☐☐
9	**child** [tʃaɪld] They have two **children**.	**con, trẻ em** Họ có hai **đứa con**.	☐☐☐
10	**baby** [ˈbeɪbi] My sister has a new **baby**.	**em bé** Chị gái tôi vừa sinh **em bé**.	☐☐☐
11	**son** [sʌn] They have one **son** and two daughters.	**con trai** Họ có một **con trai** và hai con gái.	☐☐☐
12	**daughter** [ˈdɔtər] Their **daughter** is five years old.	**con gái** **Con gái** họ năm tuổi.	☐☐☐
13	**brother** [ˈbrʌðər] My **brother** is older than me.	**anh trai, em trai** **Anh trai** tôi lớn tuổi hơn tôi.	☐☐☐
14	**sister** [ˈsɪstər] My **sister** is my best friend.	**chị gái, em gái** **Chị gái** tôi là bạn thân nhất của tôi.	☐☐☐
15	**grandparent** [ˈgræn͵pɛrənt] My **grandparents** live on a farm.	**ông hoặc bà** **Ông bà** tôi sống ở một trang trại.	☐☐☐
16	**grandmother** [ˈgræn͵mʌðər] My **grandmother** is a wonderful cook.	**bà** **Bà** tôi nấu ăn rất giỏi.	☐☐☐

	TIẾNG ANH	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
17	**grandfather** [ˈgrænd ˌfɑðər] My **grandfather** is eighty years old.	**ông** **Ông** tôi tám mươi tuổi.	☐☐☐
18	**grandson** [ˈgræn ˌsʌn] My **grandson** is a smart boy.	**cháu trai** **Cháu trai** tôi là một cậu bé thông minh.	☐☐☐
19	**granddaughter** [ˈgrænd ˌdɔtər] My **granddaughter** is three years old.	**cháu gái** **Cháu gái** tôi ba tuổi.	☐☐☐
20	**aunt** [ænt] My **aunt** is my mom's sister.	**cô, dì** **Dì** tôi là em gái của mẹ tôi.	☐☐☐
21	**uncle** [ˈʌŋkəl] My **uncle** is my dad's brother.	**chú, bác, cậu** **Chú** tôi là em trai của bố tôi.	☐☐☐
22	**cousin** [ˈkʌzən] I have many **cousins**.	**anh chị em họ** Tôi có nhiều **anh chị em họ**.	☐☐☐
23	**nephew** [ˈnɛfju] My **nephew** is visiting this weekend.	**cháu trai** **Cháu trai** tôi sẽ đến thăm vào cuối tuần này.	☐☐☐
24	**niece** [nis] My **niece** is a talented artist.	**cháu gái** **Cháu gái** tôi là một nghệ sĩ tài năng.	☐☐☐
25	**stepmother** [ˈstɛp ˌmʌðər] My **stepmother** is very kind.	**mẹ kế** **Mẹ kế** tôi rất tốt bụng.	☐☐☐
26	**relative** [ˈrɛlətɪv] He visited all his **relatives** over the holidays.	**người thân, họ hàng** Anh ấy đã đi thăm tất cả **họ hàng** trong kỳ nghỉ lễ.	☐☐☐
27	**folks** [foʊks] I'm visiting my **folks** this weekend.	**bố mẹ, gia đình (thân mật)** Cuối tuần này tôi sẽ về thăm **bố mẹ**.	☐☐☐
28	**sibling** [ˈsɪblɪŋ] My **siblings** are all older than me.	**anh chị em ruột** **Anh chị em** của tôi đều lớn tuổi hơn tôi.	☐☐☐
29	**only child** [ˌoʊnli ˈtʃaɪld] I'm an **only child**.	**con một** Tôi là **con một**.	☐☐☐
30	**twin** [twɪn] They are identical **twins**.	**anh em sinh đôi, chị em sinh đôi** Họ là **cặp song sinh** giống hệt nhau.	☐☐☐
31	**half-brother** [ˈhæf ˈbrʌðər] My **half-brother** is older than me.	**anh em trai cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha** **Anh trai cùng cha khác mẹ** của tôi lớn tuổi hơn tôi.	☐☐☐
32	**half-sister** [ˈhæf ˈsɪstər] I have a **half-sister** from my father's previous marriage.	**chị em gái cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha** Tôi có một **chị em cùng cha khác mẹ** từ cuộc hôn nhân trước của bố tôi.	☐☐☐
33	**grandpa** [ˈgræn ˌpɑ] I spent my childhood summers with my **grandpa**.	**ông (thân mật)** Tôi đã trải qua những mùa hè thơ ấu bên **ông**.	☐☐☐
34	**grandma** [ˈgræn ˌmɑ] My **grandma** is always there for me.	**bà (thân mật)** **Bà** luôn ở bên tôi.	☐☐☐
35	**grandchild** [ˈgrænd ˌtʃaɪld] My **grandchild** is so cute.	**cháu (nội, ngoại)** **Cháu** tôi dễ thương quá.	☐☐☐

	TIẾNG ANH	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
36	**spouse** [spaʊs] My **spouse** is my best friend.	**vợ hoặc chồng, người phối ngẫu** **Người bạn đời** là người bạn thân nhất của tôi.	☐☐☐
37	**partner** [ˈpɑrtnər] She went to the party with her **partner**.	**bạn đời, người yêu** Cô ấy đi dự tiệc cùng **người yêu**.	☐☐☐
38	**married** [ˈmærid] My sister is **married** with two kids.	**đã kết hôn, có gia đình** Chị gái tôi đã **có gia đình** và có hai con.	☐☐☐
39	**single** [ˈsɪŋgəl] He's been **single** for years.	**độc thân** Anh ấy đã **độc thân** nhiều năm.	☐☐☐
40	**engaged** [ɪnˈgeɪdʒd] Tom and Lisa got **engaged** last month.	**đã đính hôn** Tom và Lisa đã **đính hôn** vào tháng trước.	☐☐☐
41	**fiancée** [ˌfiɑnˈseɪ] My **fiancée** and I are getting married in June.	**vị hôn thê** **Vị hôn thê** của tôi và tôi sẽ kết hôn vào tháng Sáu.	☐☐☐
42	**wedding** [ˈwɛdɪŋ] The **wedding** was held in a beautiful garden.	**đám cưới** **Đám cưới** được tổ chức trong một khu vườn tuyệt đẹp.	☐☐☐
43	**bride** [braɪd] The **bride** looked beautiful in her white dress.	**cô dâu** **Cô dâu** trông thật đẹp trong chiếc váy trắng.	☐☐☐
44	**groom** [grum] The **groom** looked handsome in his suit.	**chú rể** **Chú rể** trông thật bảnh bao trong bộ vest.	☐☐☐
45	**newlywed** [ˈnuliˌwɛd] The **newlyweds** were on their honeymoon.	**người mới cưới** **Cặp đôi mới cưới** đang đi hưởng tuần trăng mật.	☐☐☐
46	**marriage** [ˈmærɪdʒ] Their **marriage** lasted fifty years.	**hôn nhân** Cuộc **hôn nhân** của họ kéo dài năm mươi năm.	☐☐☐
47	**divorce** [dɪˈvɔrs] My parents got a **divorce** when I was young.	**sự ly hôn** Bố mẹ tôi **ly hôn** khi tôi còn nhỏ.	☐☐☐
48	**in-law** [ˈɪnˌlɔ] I get along well with my **in-laws**.	**họ hàng bên vợ, họ hàng bên chồng** Tôi rất hợp với **gia đình bên chồng**.	☐☐☐
49	**mother-in-law** [ˈmʌðər ɪn ˌlɔ] My **mother-in-law** is a wonderful cook.	**mẹ chồng, mẹ vợ** **Mẹ chồng** tôi nấu ăn rất giỏi.	☐☐☐
50	**father-in-law** [ˈfɑðər ɪn ˌlɔ] My **father-in-law** is a great golfer.	**bố chồng, bố vợ** **Bố vợ** tôi chơi gôn rất giỏi.	☐☐☐
51	**son-in-law** [sʌn ɪn lɔ] My **son-in-law** is a great guy.	**con rể** **Con rể** tôi là một người tuyệt vời.	☐☐☐
52	**daughter-in-law** [ˈdɔtər ɪn ˌlɔ] My **daughter-in-law** is a great cook.	**con dâu** **Con dâu** tôi nấu ăn rất giỏi.	☐☐☐
53	**brother-in-law** [ˈbrʌðər ɪn ˌlɔ] My **brother-in-law** is a great guy.	**anh rể, em rể, anh vợ, em chồng** **Anh rể** tôi là một người tuyệt vời.	☐☐☐
54	**sister-in-law** [ˈsɪstər ɪn lɔ] I get along well with my **sister-in-law**.	**chị dâu, em dâu, chị chồng, em vợ** Tôi rất hợp với **chị dâu**.	☐☐☐
55	**stepfather** [ˈstɛpˌfɑðər] My **stepfather** has been a great influence in my life.	**cha dượng** **Cha dượng** đã có ảnh hưởng lớn đến cuộc đời tôi.	☐☐☐

	TIẾNG ANH	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
56	**stepson** [ˈstɛpˌsʌn] My **stepson** is a bright and ambitious young man.	**con trai riêng (của vợ, chồng)** **Con trai riêng** của tôi là một chàng trai sáng dạ và đầy hoài bão.	☐☐☐
57	**stepdaughter** [ˈstɛpˌdɔtər] My **stepdaughter** is a talented artist.	**con gái riêng (của vợ, chồng)** **Con gái riêng** của tôi là một nghệ sĩ tài năng.	☐☐☐
58	**stepbrother** [ˈstɛpˌbrʌðər] I have a **stepbrother** from my stepmother's previous marriage.	**anh em trai kế** Tôi có một **anh trai kế** từ cuộc hôn nhân trước của mẹ kế.	☐☐☐
59	**stepsister** [ˈstɛpˌsɪstər] I've known my **stepsister** since we were kids.	**chị em gái kế** Tôi biết **chị gái kế** từ khi chúng tôi còn nhỏ.	☐☐☐
60	**widow** [ˈwɪdoʊ] She has been a **widow** for five years.	**góa phụ** Bà ấy đã **góa chồng** được năm năm.	☐☐☐
61	**widower** [ˈwɪdoʊər] He is a **widower** with two children.	**người góa vợ** Ông ấy là **người góa vợ** với hai đứa con.	☐☐☐
62	**orphan** [ˈɔrfən] The **orphan** was taken in by a loving family.	**trẻ mồ côi** **Đứa trẻ mồ côi** được một gia đình yêu thương nhận nuôi.	☐☐☐
63	**adopt** [əˈdɑpt] They **adopted** a little girl from China.	**nhận con nuôi** Họ đã **nhận nuôi** một bé gái từ Trung Quốc.	☐☐☐
64	**raise** [reɪz] My grandmother **raised** five children.	**nuôi dạy, nuôi nấng** Bà tôi đã **nuôi** năm người con.	☐☐☐
65	**grow up** [ˌgroʊ ˈʌp] I **grew up** in Texas.	**lớn lên** Tôi **lớn lên** ở Texas.	☐☐☐
66	**childhood** [ˈtʃaɪldˌhʊd] My **childhood** was filled with happy memories.	**tuổi thơ, thời thơ ấu** **Tuổi thơ** của tôi đầy những kỷ niệm vui.	☐☐☐
67	**teenager** [ˈtinˌeɪdʒər] They have two **teenagers** and a baby.	**thiếu niên, tuổi mới lớn** Họ có hai **đứa con tuổi mới lớn** và một em bé.	☐☐☐
68	**adult** [əˈdʌlt] Tickets cost $10 for **adults** and $5 for children.	**người lớn, người trưởng thành** Vé giá 10 đô la cho **người lớn** và 5 đô la cho trẻ em.	☐☐☐
69	**generation** [ˌdʒɛnəˈreɪʃən] Three **generations** live in this house.	**thế hệ** Ba **thế hệ** sống trong ngôi nhà này.	☐☐☐
70	**household** [ˈhaʊsˌhoʊld] We are a large **household** with five children.	**hộ gia đình** Chúng tôi là một **gia đình** đông người với năm đứa con.	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Anh · Gia đình · 70

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

anh rể, em rể, anh vợ, em chồng _____ 53

bạn đời, người yêu _____ 37

em bé _____ 10

chị em gái cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha _____ 32

con gái _____ 12

cháu trai _____ 23

lớn lên _____ 65

người thân, họ hàng _____ 26

cháu gái _____ 24

con trai riêng (của vợ, chồng) _____ 56

mẹ kế _____ 25

cháu (nội, ngoại) _____ 35

anh em trai kế _____ 58

đã đính hôn _____ 40

sự ly hôn _____ 47

anh em sinh đôi, chị em sinh đôi _____ 30

bà _____ 16

độc thân _____ 39

thiếu niên, tuổi mới lớn _____ 67

thế hệ _____ 69

chị dâu, em dâu, chị chồng, em vợ _____ 54

anh chị em ruột _____ 28

bà (thân mật) _____ 34

anh chị em họ _____ 22

mẹ chồng, mẹ vợ _____ 49

họ hàng bên vợ, họ hàng bên chồng _____ 48

góa phụ _____ 60

vị hôn thê _____ 41

đã kết hôn, có gia đình _____ 38

trẻ mồ côi _____ 62

người mới cưới _____ 45

chị gái, em gái _____ 14

con trai _____ 11

chồng _____ 7

chú, bác, cậu _____ 21

con gái riêng (của vợ, chồng) _____ 57

cha, bố _____ 4

vợ hoặc chồng, người phối ngẫu _____ 36

con rể _____ 51

bố, ba _____ 6

anh trai, em trai _____ 13

vợ _____ 8

cha dượng _____ 55

chú rể _____ 44

bố mẹ, gia đình (thân mật) _____ 27

cô, dì _____ 20

ông hoặc bà _____ 15

người lớn, người trưởng thành _____ 68

con một _____ 29

hôn nhân _____ 46

chị em gái kế _____ 59

nuôi dạy, nuôi nấng _____ 64

anh em trai cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha _____ 31

mẹ, má _____ 5

cháu trai _____ 18

con dâu _____ 52

tuổi thơ, thời thơ ấu _____ 66

mẹ _____ 3

con, trẻ em _____ 9

ông _____ 17

bố chồng, bố vợ _____ 50

nhận con nuôi _____ 63

ông (thân mật)	33	người góa vợ	61
đám cưới	42	cháu gái	19
gia đình	1	cô dâu	43
hộ gia đình	70	cha mẹ, bố hoặc mẹ	2

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**